



zhù shì

注视

Verb · gaze at; have one's eye on

Example Sentences

tā jìng jìng de zhù shì zhe chuāng wài de fēng jǐng
他静静地注视着窗外的风景。

He quietly gazed at the scenery outside the window.

tā jìng jìng dì zhù shì zhe yuǎn fāng sì hū zài sī kǎo zhe shén me
她静静地注视着远方，似乎在思考着什么。

She quietly gazes into the distance, as if pondering something.

tā zhù shì zhe wǒ
他注视着我。

He is looking at me.

Trace each character, then write the word on your own.

注	注	注	注	注	注	注	注	注	注	注
视	视	视	视	视	视	视	视	视	视	视